TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2020/HNGĐ-ST
Ngày 17 – 6 – 2020
V/v tranh chấp ly hôn
và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn An

Ông Châu Hải Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 17 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 233/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 258/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Mộng N, sinh năm 1984; cư trú tại: Ấp X, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1983; cư trú tại: Ấp X, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Lê Mộng N và anh Nguyễn Văn H chung sống với nhau vào năm 2003 nhưng không đăng ký kết hôn. Khi về chung sống xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên cãi nhau, mặc dù đã được gia đình hàn gắn nhưng không thành và đã sống ly thân hơn 01 năm nay. Từ nguyên nhân trên, các đương sự xác định tình trạng hôn nhân đã trầm trọng và không thể tiếp tục chung sống nên đồng ý ly hôn với nhau.

Quá trình chung sống, các đương sự có 02 con chung, gồm: Nguyễn Đăng K, sinh ngày 18/8/2004 và Nguyễn Đăng Kh, sinh ngày 01/11/2012 do chị N đang nuôi dưỡng, khi ly hôn các đương sự thỏa thuận giao chị N tiếp tục nuôi dưỡng,

việc cấp dưỡng không đặt ra.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các vấn đề khác: Các đương sự xác định không có.

Về tài sản: Các đương sự tự thỏa thuận và các vấn đề khác: Các đương sự xác định không có.

NH ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1 Chị Lê Mộng N và anh Nguyễn Văn H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự này là đúng quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh H chung sống với nhau vào năm 2003 nhưng không đăng ký kết hôn. Khi về chung sống xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và đã sống ly thân hơn 01 năm nay. Từ nguyên nhân trên, các đương sự xác định không thể hàn gắn để chung sống trở lại nên đồng ý ly hôn với nhau.

Theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì *"Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng…"*. Đối chiếu với quy định trên, Hội đồng xét xử không xem xét nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến các đương sự đồng ý ly hôn với nhau mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa các đương sự này là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Xét việc thỏa thuận nuôi con sau khi ly hôn của các đương sự phù hợp với nguyện vọng Nguyễn Đăng K và Nguyễn Đăng Kh, không trái pháp luật nên được chấp nhận.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Trường hợp có phát sinh tranh chấp về vấn đề này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về tài sản: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về các vấn đề khác: Các đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét.

[6] Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị N phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Mộng N và anh Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Giao Nguyễn Đăng K, sinh ngày 18/8/2004 và Nguyễn Đăng Kh, sinh ngày 01/11/2012 cho chị N được tiếp tục nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng không đặt ra; anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị N phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010607 ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi (chị N đã nộp xong).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nH được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nH:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viển kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Càn

Nơi nH:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viển kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Càn